CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=Quận 4, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304082452
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2017-04-04 09:12:45

CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRẠNG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9– 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Vận tải theo Quyết định số 1935/QĐ-TCCB ngày 01 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003988 ngày 31 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 25/05/2015, Công ty đã nhận sáp nhập Công ty CP Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc, Công ty CP Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn Sabetran – Miền Trung, Công ty CP Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn Sabetran Miền Tây và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0304082452.

Hoạt động của Công ty là kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải (không gia công cơ khí tại trụ sở); mua bán rượu bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống); sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; dịch vụ vệ sinh công nghiệp; kinh doanh bất động sản; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

Trụ sở chính của Công ty tại số 78 Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau :

Hội đồng Quản trị:

Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Xuân	Thành viên
Ông Nguyễn Hoài Bắc	Thành viên
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Đàm Phan Liêm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Duy Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Văn Bá Nam	Trưởng ban (từ 01/05/2016)
Bà Lê Thị Mai Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chương	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Thay mặt Hội đồng Quản trị	**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**
Văn Thanh Liêm Chủ tịch	**Đàm Phan Liêm** Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số: 136/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn, được lập ngày 15/03/2017, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Chủ tịch HĐTV	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Lan	**Nguyễn Anh Tuấn**
Chứng nhận đăng ký hành nghề	Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0167-2013-152-1	kiểm toán số: 1559-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**344.783.932.094**	**330.241.959.876**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**20.351.016.971**	**72.743.915.405**
1. Tiền	111		20.351.016.971	72.743.915.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**316.872.015.019**	**250.067.479.439**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	303.481.811.314	211.655.795.534
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.624.239.693	33.276.448.559
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.765.964.012	5.135.235.346
III. Hàng tồn kho	140	V.6	**3.530.657.806**	**4.963.868.038**
1. Hàng tồn kho	141		3.530.657.806	4.963.868.038
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		**4.030.242.298**	**2.466.696.994**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	3.968.143.223	2.404.597.919
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.099.075	62.099.075
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**191.752.116.440**	**186.037.790.272**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**60.000.000**	**60.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	60.000.000	60.000.000
II. Tài sản cố định	220		**158.632.557.127**	**138.707.910.798**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	150.343.862.127	130.419.215.798
- Nguyên giá	222		364.950.261.926	309.657.585.449
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(214.606.399.799)	(179.238.369.651)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	8.288.695.000	8.288.695.000
- Nguyên giá	228		8.288.695.000	8.288.695.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229			-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		**150.336.363**	**5.740.336.363**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		150.336.363	5.740.336.363
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	**2.350.000.000**	**2.350.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.350.000.000	2.350.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		**30.559.222.950**	**39.179.543.111**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	30.559.222.950	39.179.543.111
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**536.536.048.534**	**516.279.750.148**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**227.360.115.417**	**277.405.703.339**
I. Nợ ngắn hạn	310		**227.360.115.417**	**246.761.703.339**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	125.307.151.292	131.930.444.093
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.377.670.000	3.979.330.864
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	11.157.357.043	7.667.330.779
4. Phải trả người lao động	314		23.185.635.144	22.037.114.225
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	30.858.668.738	58.507.686.287
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.779.707.922	4.910.972.935
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	24.915.000.000	8.756.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.778.925.278	8.972.824.156
II. Nợ dài hạn	330		**-**	**30.644.000.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	30.644.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**309.175.933.117**	**238.874.046.809**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	**309.175.933.117**	**238.874.046.809**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		147.690.000.000	119.690.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147.690.000.000	119.690.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.496.000.000	27.496.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		52.129.362.885	40.296.618.636
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.860.570.232	51.391.428.173
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.154.488.525	2.004.701.816
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		61.706.081.707	49.386.726.357
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**536.536.048.534**	**516.279.750.148**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thành Tiên	Trần Bình Nam	Đàm Phan Liêm

Ngày 15 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**1.675.191.940.938**	**1.694.768.005.357**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.1	**1.675.191.940.938**	**1.694.768.005.357**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.2	**1.521.003.128.282**	**1.585.894.679.032**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**154.188.812.656**	**108.873.326.325**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	392.496.538	738.873.012
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.584.943.920	1.915.067.555
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.584.943.920	1.915.067.555
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	24.237.815.161	20.421.045.274
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	48.053.257.492	33.230.977.335
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**78.705.292.621**	**54.045.109.173**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	173.214.108	7.713.152.054
12. Chi phí khác	32	VI.8	291.300.487	321.308.368
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(118.086.379)**	**7.391.843.686**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**78.587.206.242**	**61.436.952.859**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	16.881.124.535	14.105.975.863
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**61.706.081.707**	**47.330.976.996**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.10	**4.637**	**3.164**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thành Tiên	Trần Bình Nam	Đàm Phan Liêm

Ngày 15 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**78.587.206.242**	**61.436.952.859**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	36.439.723.845	24.774.900.100
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(392.496.538)	(8.451.018.616)
- Chi phí lãi vay	06	3.584.943.920	1.915.067.555
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**118.219.377.469**	**79.675.901.898**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(66.804.535.580)	23.701.816.322
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.433.210.232	1.957.392.382
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(31.992.673.722)	(8.860.633.798)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.056.774.857	345.046.942
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.203.852.253)	(1.296.159.222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(15.867.068.724)	(15.347.674.952)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	-	28.264.189.584
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(10.660.094.277)	(8.995.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(2.818.861.998)**	**99.444.879.156**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(50.774.370.174)	(108.134.070.170)
2. Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22	-	8.227.181.820
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	392.496.538	738.873.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(50.381.873.636)**	**(99.168.015.338)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	96.915.000.000	39.400.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(69.400.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.707.162.800)	(19.507.681.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**807.837.200**	**19.892.319.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	**(52.392.898.434)**	**20.169.182.818**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**72.743.915.405**	**52.574.732.587**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**20.351.016.971**	**72.743.915.405**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thành Tiên	Trần Bình Nam	Đàm Phan Liêm

Ngày 15 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN
M.S.D.N: 0304052... QUẬN 4 - T.P HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Vận tải theo Quyết định số 1935/QĐ-TCCB ngày 01 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003988 ngày 31 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 25/05/2015, Công ty đã nhận sáp nhập Công ty CP Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc, Công ty CP Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn Sabetran – Miền Trung, Công ty CP Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn Sabetran Miền Tây và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0304082452.

Trụ sở chính của Công ty tại số 78 Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải (không gia công cơ khí tại trụ sở); mua bán rượu bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống); sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; dịch vụ vệ sinh công nghiệp; kinh doanh bất động sản; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06- 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Nghệ An, Quảng Ngãi và Cần Thơ nên không trích khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	1.971.270.130	979.833.894
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.379.746.841	71.764.081.511
Cộng	**20.351.016.971**	**72.743.915.405**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2016				01/01/2016			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		**2.350.000.000**	**-**	**2.350.000.000**		**2.350.000.000**	**-**	**2.350.000.000**
Công ty cổ phần Kinh doanh lương thực Thực phẩm Sabeco	90.000	1.350.000.000	-	1.350.000.000	90.000	1.350.000.000	-	1.350.000.000
Công ty cổ phần Bia Sài Gòn Phủ Lý	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Cộng		**2.350.000.000**	**-**	**2.350.000.000**		**2.350.000.000**	**-**	**2.350.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**303.481.811.314**	**211.655.795.534**
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	298.949.105.437	26.476.225.824
Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	-	31.271.417.431
Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	-	23.400.066.967
Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	-	23.596.570.624
Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	-	38.809.482.198
Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	-	6.514.290.635
Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	-	20.881.647.931
Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	-	26.888.211.880
Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	-	3.985.668.672
Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	-	4.498.683.203
Các khách hàng khác	4.532.705.877	5.333.530.169
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	**303.481.811.314**	**211.655.795.534**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài gòn	462.837.183	430.842.295
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	298.949.105.437	206.322.265.365
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây	93.981.635	1.549.790
Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh	55.343.448	55.343.448
Công ty CP Bao bì Bia Sài gòn	-	498.602.500
Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam	123.081.982	123.081.982
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	377.489.750
Công ty CP Bia NGK Sài Gòn Tây Đô	-	1.542.718.561
Công ty CP Bia Sài Gòn Vĩnh Long	63.409.500	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Bình	7.189.239.693	7.262.273.396
Công ty Cổ phần Vận tải ôtô số 2	-	25.593.000.000
Các nhà cung cấp khác	435.000.000	421.175.163
Cộng	**7.624.239.693**	**33.276.448.559**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khác	**5.765.964.012**	**5.135.235.346**
Phải thu BHXH,BHYT,KPCĐ	174.372.040	137.392.564
Phải thu về cổ phần hoá	195.251.931	195.251.931
Thu tiền các khách hàng hộ cho Công ty Cổ phần nước giải khát Chương Dương	1.488.079.204	1.488.079.204
Tạm ứng	2.782.703.130	2.190.595.690
Phải thu khác	1.125.557.707	1.123.915.957
Phải thu dài hạn khác	**60.000.000**	**60.000.000**
Ký quỹ, ký cược dài hạn	60.000.000	60.000.000
Cộng	**5.825.964.012**	**5.195.235.346**

6. Hàng tồn kho

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị ghi sổ	**Dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Dự phòng**
Nhiên liệu, vật liệu, phụ tùng ô tô	3.523.712.977	-	4.956.923.209	-
Công cụ, dụng cụ	6.944.829	-	6.944.829	-
Cộng	**3.530.657.806**	**-**	**4.963.868.038**	**-**

7. Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**3.968.143.223**	**2.404.597.919**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	20.706.060	229.302.553
Chi phí mua bảo hiểm	2.954.617.770	1.395.029.608
Chi phí thuê hoạt động tài sản cố định	992.819.393	594.636.367
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		185.629.391
Chi phí trả trước dài hạn	**30.559.222.950**	**39.179.543.111**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	208.142.080	253.909.831
Chi phí thuê hoạt động	13.653.561.960	18.315.663.901
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.697.518.910	20.609.969.379
Cộng	**34.527.366.173**	**41.584.141.030**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.431.119.552	451.000.000	290.181.618.957	5.593.846.940	309.657.585.449
Số tăng trong năm	-	1.405.352.000	54.767.790.901	191.227.273	56.364.370.174
- Mua trong năm	-	1.405.352.000	54.767.790.901	191.227.273	56.364.370.174
Số giảm trong năm	-	-	1.071.693.697	-	1.071.693.697
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.071.693.697	-	1.071.693.697
Số dư cuối năm	**13.431.119.552**	**1.856.352.000**	**343.877.716.161**	**5.785.074.213**	**364.950.261.926**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	2.580.493.451	376.341.954	171.907.900.875	4.373.633.371	179.238.369.651
Số tăng trong năm	853.816.848	107.024.475	34.918.824.196	560.058.326	36.439.723.845
- Khấu hao trong năm	853.816.848	107.024.475	34.918.824.196	560.058.326	36.439.723.845
Số giảm trong năm	-	-	1.071.693.697	-	1.071.693.697
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.071.693.697	-	1.071.693.697
Số dư cuối năm	**3.434.310.299**	**483.366.429**	**205.755.031.374**	**4.933.691.697**	**214.606.399.799**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.850.626.101	74.658.046	118.273.718.082	1.220.213.569	130.419.215.798
Tại ngày cuối năm	**9.996.809.253**	**1.372.985.571**	**138.122.684.787**	**851.382.516**	**150.343.862.127**

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết những vẫn còn sử dụng là 130.626.190.319 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 101.706.844.084 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	8.288.695.000
Số dư cuối năm	**8.288.695.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế	
Số dư đầu năm	-
Hao mòn trong năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	8.288.695.000
Tại ngày cuối năm	**8.288.695.000**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Nghệ An, Quảng Ngãi và Cần Thơ nên không trích khấu hao.

10. Phải trả người bán

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**125.307.151.292**	**131.930.444.093**
Công ty CP Vận tải Giao nhận và TM Quảng Châu	4.216.292.333	1.247.680.896
Hợp tác xã Vận tải Hồng Phước	22.374.449.475	13.856.193.813
Công ty TNHH Vương Thuận	2.200.000.000	2.185.551.268
DNTN Kim Hương	2.601.366.075	-
Công ty CP TM và Du lịch Vận tải Đông Dương	10.248.720.713	14.583.299.838
Công ty TNHH Thương mại Sĩ Tiến	1.310.205.160	9.306.880.000
Công ty TNHH Thiên Thành Đạt	15.149.644.427	3.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	2.595.551.464	9.544.439.694
Công ty TNHH VT và TM Minh Thảo Nha Trang	8.647.637.537	12.346.054.237
Công ty Cổ phần Nhật Việt	1.706.777.178	6.479.243.650
Công ty CP TMVT Trường An Đồng Tháp	4.865.979.588	217.863.038
Công ty TNHH Kim Bảo An	24.589.072.011	24.478.887.032
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyên Thời	2.794.000.000	850.000.000
Công ty TNHH Hoàng Mỹ	2.535.784.937	1.240.426.616
Công ty TNHH TMDV Phát Cường Thịnh	1.437.982.388	4.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đại An	3.184.452.080	3.699.039.966
Phải trả người bán khác	14.849.235.926	24.894.884.045
Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	**125.307.151.292**	**131.930.444.093**
Phải trả người bạn ngắn hạn là các bên liên quan:		
Công ty Cổ Phần Vận Tải Giao Nhận và Thương Mại Quảng Châu	4.216.292.333	1.247.680.896
Công ty Cổ Phần Vận Tải và Thương Mại	41.877.000	512.891.940
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	-	498.602.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CPTM Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ và chi nhánh	-	3.932.339.073
Công ty TNHH Thiên Thành Đạt	1.377.670.000	-
Trả trước của khách hàng khác	-	46.991.791
Cộng	**1.377.670.000**	**3.979.330.864**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.211.436.803	17.933.414.447	15.478.512.876	4.666.338.374
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.405.975.863	16.881.124.535	15.867.068.724	6.420.031.674
Thuế thu nhập cá nhân	49.918.113	4.837.105.637	4.816.036.755	70.986.995
Tiền thuế đất phi nộng nghiệp	-	515.085	515.085	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	291.300.487	291.300.487	-
Cộng	**7.667.330.779**	**39.949.460.191**	**36.459.433.927**	**11.157.357.043**

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí thuê xe vận chuyển	30.858.668.738	56.053.572.115
Chi phí lãi vay phải trả	-	618.908.333
Chi phí sửa chữa xe	-	1.226.071.605
Chi phí phải trả khác	-	609.134.234
Cộng	**30.858.668.738**	**58.507.686.287**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Phải trả khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả ngắn hạn khác	**2.779.707.922**	**4.910.972.935**
Kinh phí công đoàn	143.964.000	99.968.585
Phải trả cổ tức	1.696.724.200	4.465.887.000
Nhận ký quỹ, ký cược	4.042.500	4.042.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	934.977.222	341.074.850
Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	**2.779.707.922**	**4.910.972.935**

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016 VND	Tăng	Giảm	31/12/2016 VND
Vay ngắn hạn	**8.756.000.000**	**96.915.000.000**	**80.756.000.000**	**24.915.000.000**
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	-	96.915.000.000	72.000.000.000	24.915.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á - chi nhánh Hàm Nghi	8.756.000.000	-	8.756.000.000	-
Vay dài hạn	**30.644.000.000**	**-**	**30.644.000.000**	**-**
Ngân hàng TMCP Nam Á - chi nhánh Hàm Nghi	30.644.000.000	-	30.644.000.000	-
Cộng	**39.400.000.000**	**96.915.000.000**	**111.400.000.000**	**24.915.000.000**

Vay của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây theo hợp đồng số 01A/CPVT/2015 được ký ngày 10/12/2015 để thanh toán tiền mua phương tiện vận tải, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất của khoản vay là 6,5%/năm. Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Trong năm Công ty đã chuyển một phần khoản nợ vay này thành vốn cổ phần. Số dư gốc vay tại 31/12/2016 là 24.915.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**80.000.000.000**	**27.496.000.000**	**24.596.027.258**	**32.093.734.087**	**164.185.761.345**
Tăng vốn do sáp nhập	39.690.000.000		6.364.001.509	23.118.426.109	69.172.427.618
Lãi trong năm trước				47.330.976.996	47.330.976.996
Trích các quỹ năm 2014			9.336.589.869	(27.213.709.019)	(17.877.119.150)
Chia cổ tức 2014				(23.938.000.000)	(23.938.000.000)
Số dư cuối năm trước	**119.690.000.000**	**27.496.000.000**	**40.296.618.636**	**51.391.428.173**	**238.874.046.809**
Số dư đầu năm nay	**119.690.000.000**	**27.496.000.000**	**40.296.618.636**	**51.391.428.173**	**238.874.046.809**
Tăng vốn trong năm	28.000.000.000	14.000.000.000			42.000.000.000
Lãi trong năm nay				61.706.081.707	61.706.081.707
Trích các quỹ năm 2015			11.832.744.249	(21.298.939.648)	(9.466.195.399)
Chia cổ tức 2015				(23.938.000.000)	(23.938.000.000)
Số dư cuối năm nay	**147.690.000.000**	**41.496.000.000**	**52.129.362.885**	**67.860.570.232**	**309.175.933.117**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	%	01/01/2016 VND	%
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	20.000.000.000	13,54	20.000.000.000	16,71
Vốn góp của các đối tượng khác	127.690.000.000	86,46	99.690.000.000	83,29
Cộng	**147.690.000.000**	100,00	**119.690.000.000**	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	119.690.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	28.000.000.000	39.690.000.000
Vốn góp cuối năm	147.690.000.000	119.690.000.000
Cổ tức đã chia	(23.938.000.000)	(23.938.000.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phần	01/01/2016 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.769.000	11.969.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.769.000	11.969.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.769.000	11.969.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.769.000	11.969.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.769.000	11.969.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.860.000	15.742.400
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.675.190.080.938	1.694.752.262.957
Cộng	**1.675.191.940.938**	**1.694.768.005.357**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan:	**1.673.340.711.127**	**1.694.320.827.955**
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài gòn	972.461.125	1.478.954.163
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	1.670.221.637.346	1.686.401.099.075
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây	424.028.950	2.138.639.106
Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh và chi nhánh	-	274.946.202
Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam	1.631.388.706	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	365.200.000
Công ty CP Bia NGK Sài Gòn Tây Đô	-	1.402.471.419
Công ty CP Bia Sài Gòn Vĩnh Long	91.195.000	493.547.040
Công ty CP Bia Sài Gòn Kiên Giang	-	1.765.970.950

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa	1.555.450	34.270.282
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.521.001.572.832	1.585.860.408.750
Cộng	**1.521.003.128.282**	**1.585.894.679.032**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	192.496.538	488.873.012
Cổ tức, lợi nhuận được chia	200.000.000	250.000.000
Cộng	**392.496.538**	**738.873.012**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.584.943.920	1.915.067.555
Cộng	**3.584.943.920**	**1.915.067.555**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	13.047.918.090	12.236.123.762
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	487.947.226	370.805.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.960.000	67.798.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.578.655.806	5.105.673.688
Chi phí bằng tiền khác	3.014.334.039	2.640.644.222
Cộng	**24.237.815.161**	**20.421.045.274**

6. Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	21.359.660.779	18.233.628.773
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	1.081.697.303	1.171.470.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.518.518.793	1.235.367.390
Thuế phí, lệ phí	6.550.000	63.347.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.236.324.020	8.463.547.932
Chi phí bằng tiền khác	9.850.506.597	4.063.616.170
Cộng	**48.053.257.492**	**33.230.977.335**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	170.909.090	7.712.145.604
Thu nhập khác	2.305.018	1.006.450
Cộng	**173.214.108**	**7.713.152.054**

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	291.300.487	321.308.368
Cộng	**291.300.487**	**321.308.368**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% (năm trước là 22%) trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.587.206.242	61.436.952.859
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	5.818.416.433	2.681.119.247
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được khấu trừ)	6.018.416.433	2.931.119.247
- Điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	200.000.000	250.000.000
Tổng thu nhập tính thuế	84.405.622.675	64.118.072.106
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**16.881.124.535**	**14.105.975.863**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61.706.081.707	47.330.976.996
Các khoản điều chỉnh (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	(6.170.608.171)	(9.466.195.399)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	55.535.473.536	37.864.781.597
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.976.671	11.969.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.637**	**3.164**

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay được tính trên cơ sở trích tạm quỹ khen thưởng phúc lợi 10% của lợi nhuận sau thuế và lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do trong năm Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.359.940.733	58.623.734.295
Chi phí nhân công	108.783.504.991	90.847.960.449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.439.723.845	24.774.900.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.381.753.795.022	1.457.606.705.028
Chi phí khác bằng tiền	12.957.236.344	7.693.401.769
Cộng	**1.593.294.200.935**	**1.639.546.701.641**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chuyển nợ vay thành vốn chủ sở hữu	42.000.000.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	1.501.458.334	1.440.000.000
Thu nhập của Ban điều hành	5.214.987.558	4.377.681.297
Cộng	**6.716.445.892**	**5.817.681.297**

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.351.016.971	72.743.915.405	20.351.016.971	72.743.915.405
Phải thu khách hàng	303.481.811.314	211.655.795.534	303.481.811.314	211.655.795.534
Phải thu khác	3.043.260.882	3.004.639.656	3.043.260.882	3.004.639.656
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.350.000.000	2.350.000.000	2.350.000.000	2.350.000.000
Cộng	**329.226.089.167**	**289.754.350.595**	**329.226.089.167**	**289.754.350.595**
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	24.915.000.000	39.400.000.000	24.915.000.000	39.400.000.000
Chi phí phải trả	30.858.668.738	58.507.686.287	30.858.668.738	58.507.686.287
Phải trả người bán	125.307.151.292	131.930.444.093	125.307.151.292	131.930.444.093
Phải trả khác	2.635.743.922	4.811.004.350	2.635.743.922	4.811.004.350
Cộng	**183.716.563.952**	**234.649.134.730**	**183.716.563.952**	**234.649.134.730**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2016 (xem thuyết minh V.15). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2016.

6. Thuê hoạt động

Công ty thuê đất tại ấp Đức Hiệp, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 19.745 m2 dưới hình thức thuê hoạt động được sử dụng cho mục đích xây dựng văn phòng làm việc và bãi đỗ xe. Hợp đồng thuê có hiệu lực 20 năm bắt đầu từ ngày 01/10/2015 đến 01/10/2020. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

Công ty thuê khu nhà và đất tại 19A Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.300 m2 dưới hình thức thuê hoạt động được sử dụng cho mục đích làm văn phòng làm việc. Hợp đồng thuê có hiệu lực 5 năm bắt đầu từ 29/01/2010 đến 29/01/2015, kèm theo phụ lục 02 ký ngày 25/6/2013 gia hạn thuê đến 28/01/2018. Chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời hạn thuê.

Ngoài ra, Công ty có thuê hoạt động 3 chiếc xe ôtô con với thời hạn thuê trong khoảng từ 01/07/2015 đến 30/06/2016. Chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời hạn thuê.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động sẽ được thanh toán như sau:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Từ 1 năm trở xuống	5.578.268.605	3.232.191.328
Từ 1 năm đến 5 năm	7.347.358.920	10.488.403.807
Từ 5 năm trở lên	-	10.634.543.155
Cộng	**12.925.627.525**	**24.355.138.290**

7. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư số 81/HĐHTĐT/SGB-TTG ngày 26 tháng 10 năm 2009 giữa Công ty với Công ty cổ phần Tập đoàn Trung Thủy, hai bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng tòa nhà cao cấp hỗn hợp làm văn phòng cho thuê và căn hộ dịch vụ (bán và cho thuê) tại số 78 Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh với vốn đầu tư dự kiến là 950.000.000.000 đồng. Công ty góp vốn bằng quyền thuê đất với diện tích 22.990 m2 tại số 78 Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại dự án đang được triển khai và Công ty đã di chuyển trụ sở về số 08 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Trụ sở văn phòng cũ hiện đang được dọn dẹp để xây dựng tòa nhà văn phòng theo dự án nêu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

9. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	**183.716.563.952**	**-**	**183.716.563.952**
Các khoản vay	24.915.000.000	-	24.915.000.000
Chi phí phải trả	30.858.668.738	-	30.858.668.738
Phải trả người bán	125.307.151.292	-	125.307.151.292
Phải trả khác	2.635.743.922	-	2.635.743.922
Số đầu năm	**204.005.134.730**	**30.644.000.000**	**234.649.134.730**
Các khoản vay	8.756.000.000	30.644.000.000	39.400.000.000
Chi phí phải trả	58.507.686.287	-	58.507.686.287
Phải trả người bán	131.930.444.093	-	131.930.444.093
Phải trả khác	4.811.004.350	-	4.811.004.350

10. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

12. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 31/12/2016, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thành Tiên	Trần Bình Nam	Đàm Phan Liêm

Ngày 15 tháng 03 năm 2017